

**CÔNG TY CP-TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**  
**TRUNG TÂM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC**

ĐC: Số 138 - Đường Lý Tự Trọng - Phường Thủ Dầu Một - TP Hồ Chí Minh  
 ĐT TTQLCLN: 0274.3883522 – Fax: 0274.3883221  
 Website: [www.bivase.com.vn](http://www.bivase.com.vn) Email: [ptnctnmtd@gmail.com](mailto:ptnctnmtd@gmail.com)



VILAS 817

**BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Mã số mẫu: **NC 20/06.05.2026**

Ngày phát hành kết quả: 11/05/2026

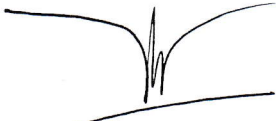
- Tên khách hàng: **Chi nhánh Cấp nước Tân Uyên**
- Tên mẫu: Nước sau xử lý - Bể chứa Nam Tân Uyên
- Địa chỉ: Lô HT5, đường D3, KCN Nam Tân Uyên, phường Tân Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh.
- Ngày lấy mẫu: 06/05/2026 Ngày phân tích: 06/05/2026
- Tình trạng mẫu: Mẫu chứa trong 2 bình 1L và chai thủy tinh khử trùng 500mL, nước trong, không màu.

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm
1	Coliform tổng số*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 1	0
2	E. coli*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 1	0
3	Asen (Arsenic) (As)	mg/L	SMEWW 3114-B:2023	≤ 0,01	KPH (LOD: 0,0002 mg/L)
4	Clo dư tự do	mg/L	SMEWW 4500-CI:2023	0,2 – 1,0	0,6
5	Độ đục*	NTU	SMEWW 2130-B:2023	≤ 2	0,38
6	Màu sắc	Pt-Co	TCVN 6185:2015	≤ 15	2
7	Mùi	-	Cảm quan	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
8	pH*	-	TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,14
9	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)*	mg/L	HACH Method 8038	≤ 1	0,04
10	Permanganat*	mg/L	TCVN 6186:1996	≤ 2	0,32
11	Clorua (Chloride) (Cl <sup>-</sup> )*	mg/L	SMEWW 4500-B:2023	≤ 250	9
12	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	HACH Method 8506+8026	≤ 1	0,03
13	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/L	SMEWW 2340-C:2023	≤ 300	18
14	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	HACH Method 8009	≤ 2	0,03
15	Mangan (Mn)*	mg/L	HACH Method 8149	≤ 0,1	KPH (LOD: 0,02 mg/L)
16	Nhôm (Aluminium) (Al)*	mg/L	HACH Method 8012	≤ 0,2	0,06

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm
17	Nitrate ( $\text{NO}_3^-$ tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-B:2023	$\leq 11$	0,24
18	Nitrit ( $\text{NO}_2^-$ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178:1996	$\leq 0,9$	KPH (LOD: 0,01 mg/L)
19	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	HACH Method 8008	$\leq 0,3$	0,02
20	Sulfat (Sulfate) ( $\text{SO}_4^{2-}$ )	mg/L	SMEWW 4500-E:2023	$\leq 250$	2,83
21	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	Đầu dò cảm biến	$\leq 1000$	48

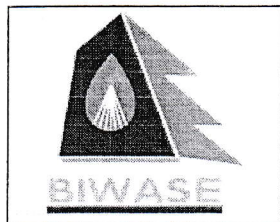
**\* Ghi chú:**

- + QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
- + KPH: Không phát hiện.
- + Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm thử.
- + Thời gian lưu mẫu 3 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- + (\*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận.

**Quản lý chất lượng****Trần Thanh Trúc**

**Giám Đốc**

  
  
**Mai Thị Đẹp**



**CÔNG TY CP-TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG  
TRUNG TÂM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC**

ĐC: Số 138 - Đường Lý Tự Trọng - Phường Thủ Dầu Một - TP. Hồ Chí Minh  
ĐT TTQLCLN: 0274.3883522 – Fax: 0274.3883522  
Website: [www.biwase.com.vn](http://www.biwase.com.vn) Email: [ptnctn@biwase.com.vn](mailto:ptnctn@biwase.com.vn)



**BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Mã số mẫu: **NC 21/06.05.2026**

Ngày phát hành kết quả: 11/05/2026

- Tên khách hàng: **Chi nhánh Cấp nước Tân Uyên - Nhà máy nước Uyên Hưng**
- Tên mẫu: Nước sau xử lý - Bể chứa Uyên Hưng
- Địa chỉ: Khu phố 5, phường Tân Uyên, thành phố Hồ Chí Minh.
- Ngày lấy mẫu: 06/05/2026 Ngày phân tích: 06/05/2026
- Tình trạng mẫu: Mẫu chứa trong 2 bình 1L và chai thủy tinh khử trùng 500mL, nước trong, không màu.

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm
1	Coliform tổng số*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 1	0
2	E. coli*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 1	0
3	Asen (Arsenic) (As)	mg/L	SMEWW 3114-B:2023	≤ 0,01	KPH (LOD: 0,0002 mg/L)
4	Clo dư tự do	mg/L	SMEWW 4500-Cl:2023	0,2 – 1,0	0,55
5	Độ đục*	NTU	SMEWW 2130-B:2023	≤ 2	0,4
6	Màu sắc	Pt-Co	TCVN 6185:2015	≤ 15	2
7	Mùi	-	Cảm quan	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
8	pH*	-	TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,2
9	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)*	mg/L	HACH Method 8038	≤ 1	0,06
10	Permanganat*	mg/L	TCVN 6186:1996	≤ 2	0,38
11	Clorua (Chloride) (Cl <sup>-</sup> )*	mg/L	SMEWW 4500-B:2023	≤ 250	8
12	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	HACH Method 8506+8026	≤ 1	0,03
13	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/L	SMEWW 2340-C:2023	≤ 300	18
14	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	HACH Method 8009	≤ 2	0,03
15	Mangan (Mn)*	mg/L	HACH Method 8149	≤ 0,1	KPH (LOD: 0,02 mg/L)
16	Nhôm (Aluminium) (Al)*	mg/L	HACH Method 8012	≤ 0,2	0,08

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm
17	Nitrate ( $\text{NO}_3^-$ tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-B:2023	$\leq 11$	0,25
18	Nitrit ( $\text{NO}_2^-$ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178:1996	$\leq 0,9$	KPH (LOD: 0,01 mg/L)
19	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	HACH Method 8008	$\leq 0,3$	KPH (LOD: 0,02 mg/L)
20	Sulfat (Sulfate) ( $\text{SO}_4^{2-}$ )	mg/L	SMEWW 4500-E:2023	$\leq 250$	2,79
21	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	Đầu dò cảm biến	$\leq 1000$	47

**\* Ghi chú:**

- + QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
- + KPH: Không phát hiện.
- + Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm thử.
- + Thời gian lưu mẫu 3 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- + (\*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận.

**Quản lý chất lượng****Trần Thanh Trúc****Mai Thị Đẹp**